KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VVS)

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-1.2%**	**-**

DT thuần *2024*
3,891 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,626| 71.8%

LN thuần *2024*
91.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 69.0| 310%

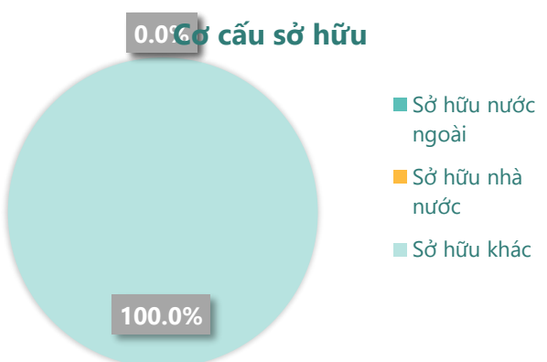
LN sau thuế *2024*
68.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 51.1| 296%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

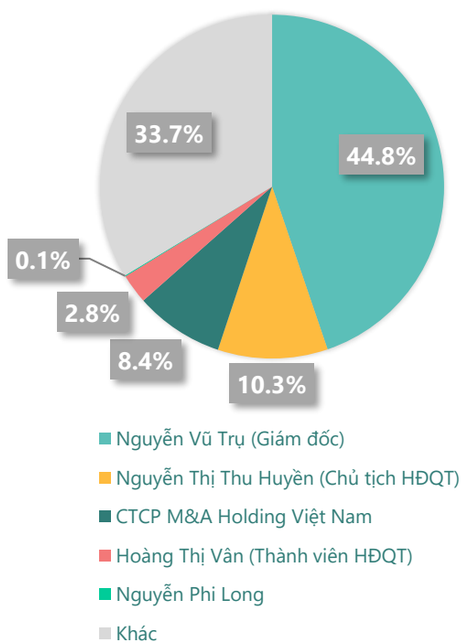
ROE *2024*
21.5%
YoY: +/-▲ 15.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	3,198
P/E	5.0

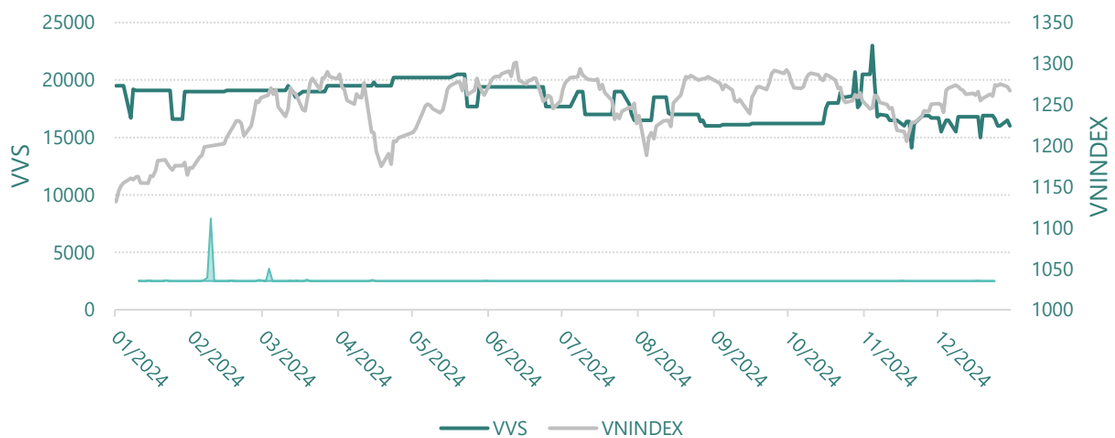
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



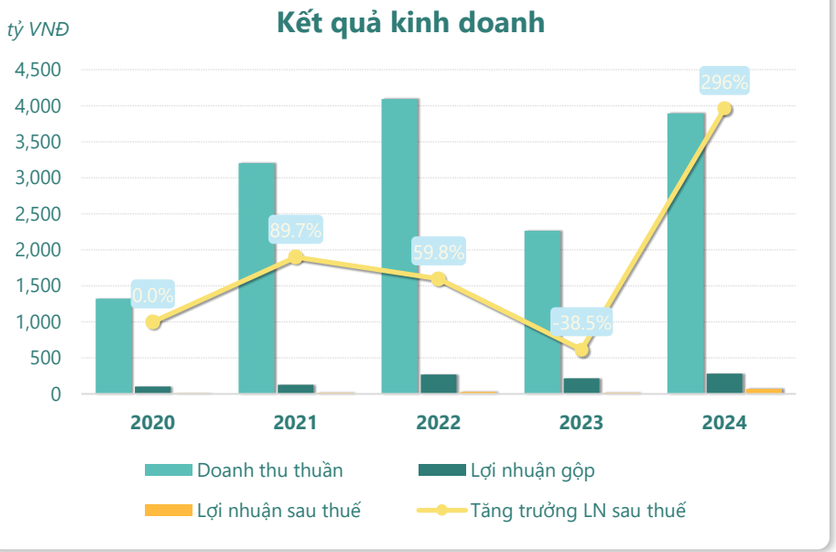
Lịch sử giá

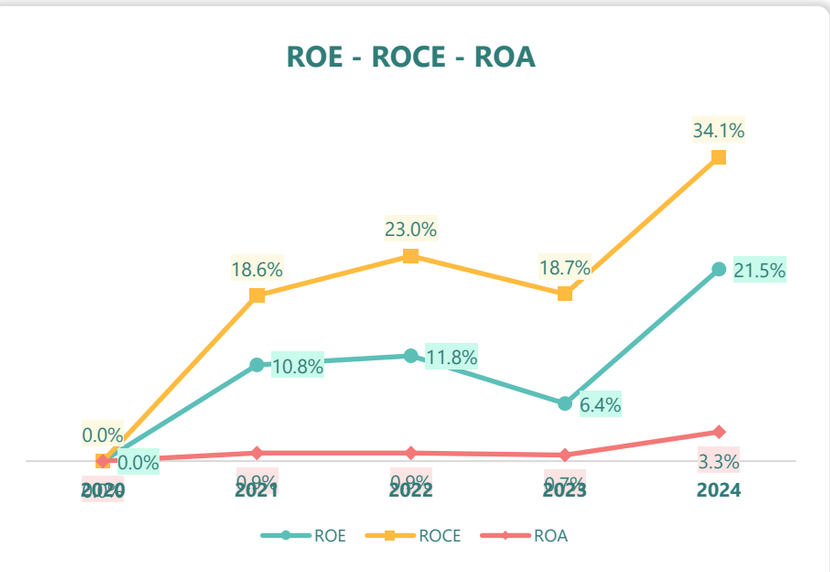


Năm **2024**, **VVS** ghi nhận doanh thu thuần **3,891** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **68.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 71.8%** và **tăng 296%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

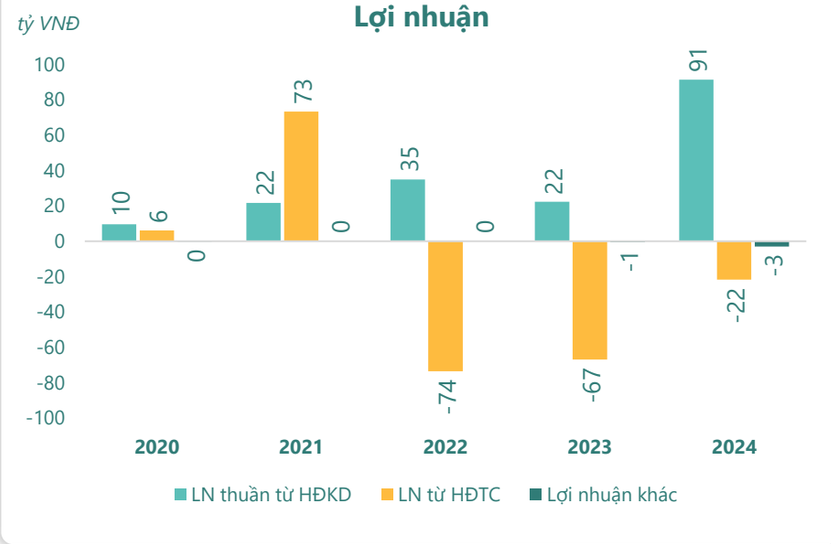


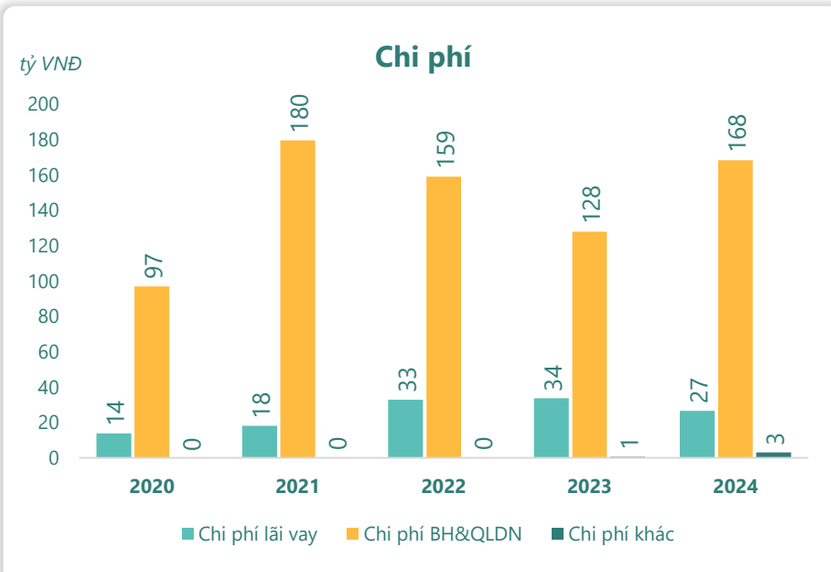


Năm **2024**, **VVS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **91.29** tỷ đồng, **tăng lên 69.00** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (35.96 tỷ đồng) là 55.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

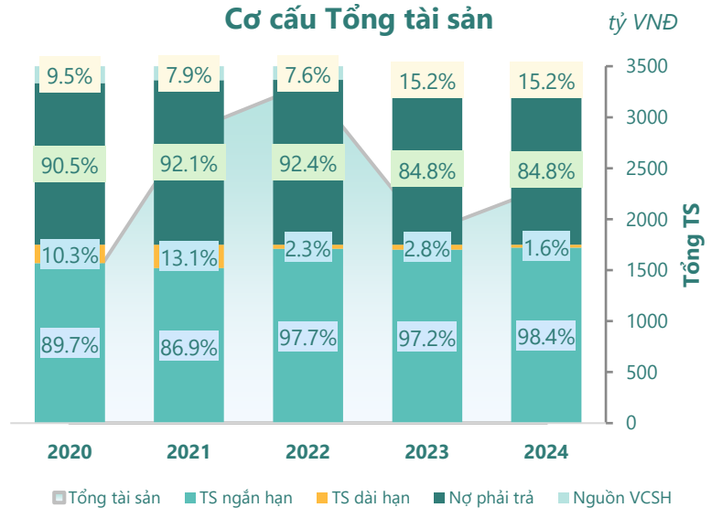
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **26.57** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **168.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.00** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

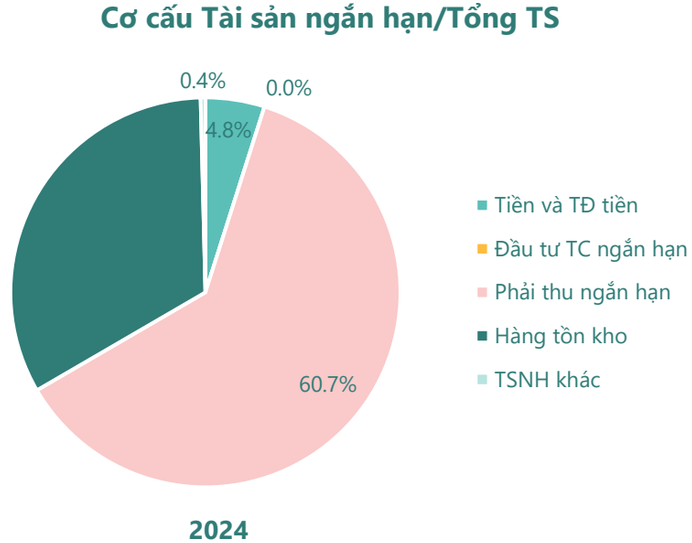
ROE của VVS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

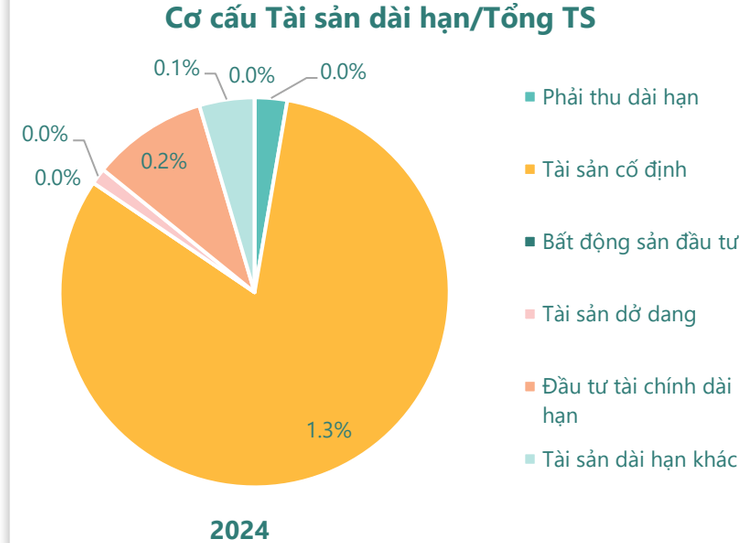




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VVS** năm 2024 tăng trưởng **23.8%** so với năm trước, đạt **2,316** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

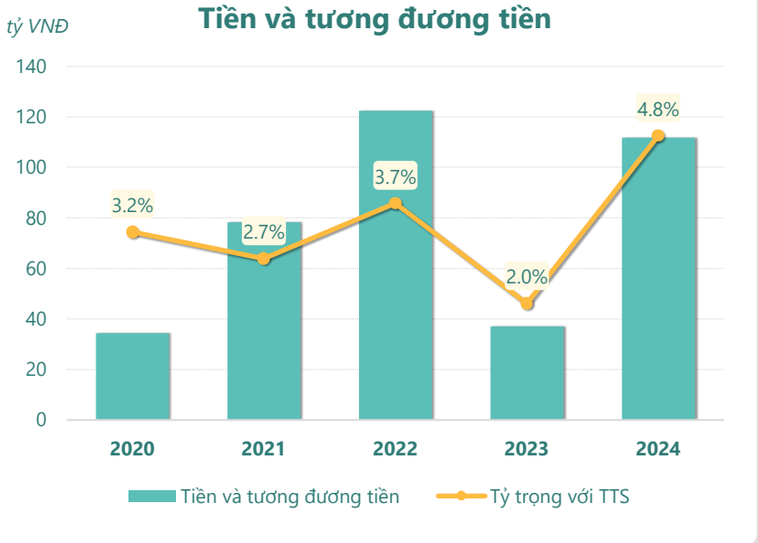
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VVS đạt **2,278** tỷ đồng, tăng trưởng **25.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **98.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.5% trên tổng tài sản.

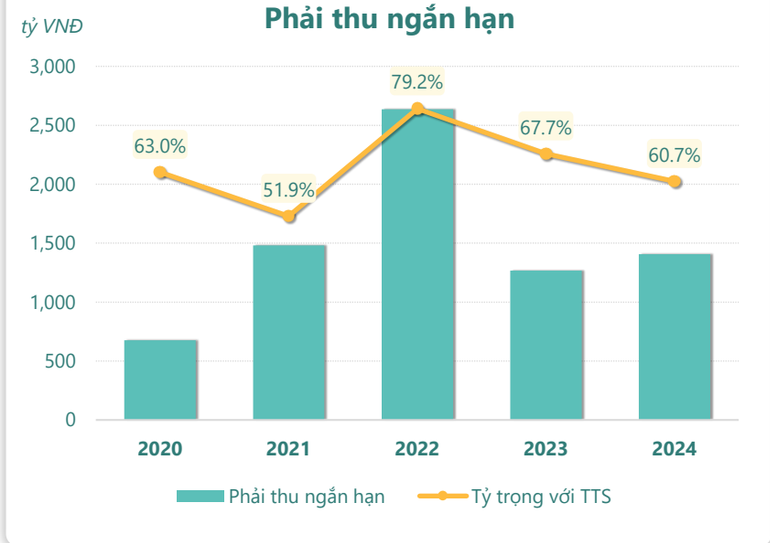
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

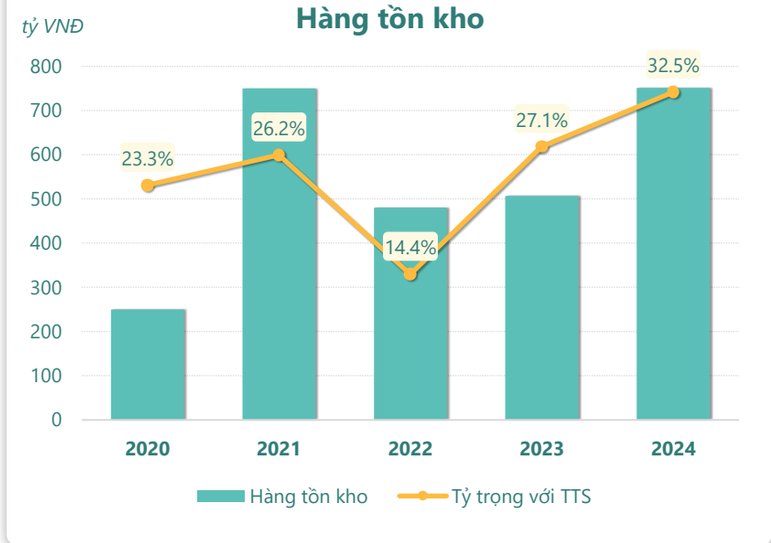
Tài sản dài hạn đạt **37.55** tỷ đồng giảm **29.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **1.62%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.33%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.16%.

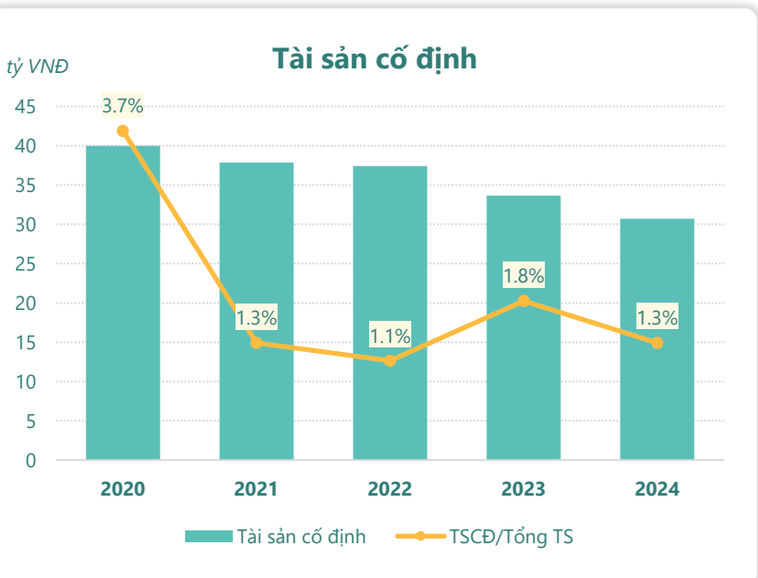
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

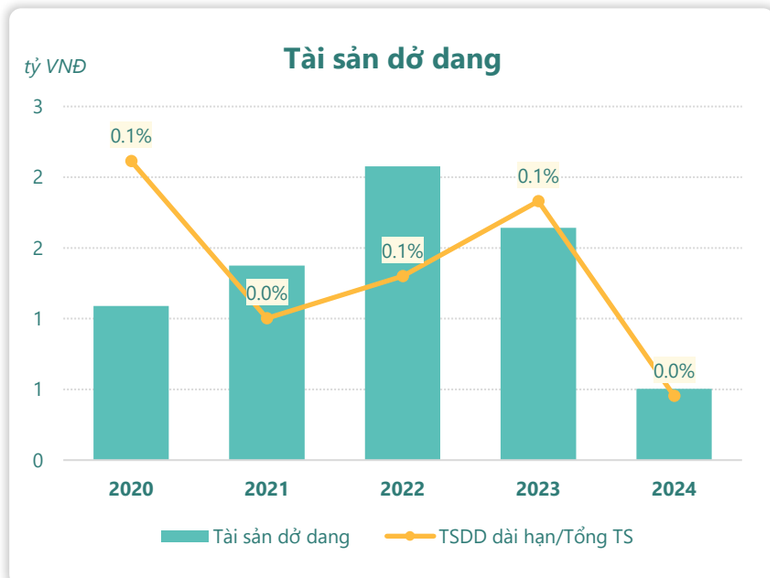
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

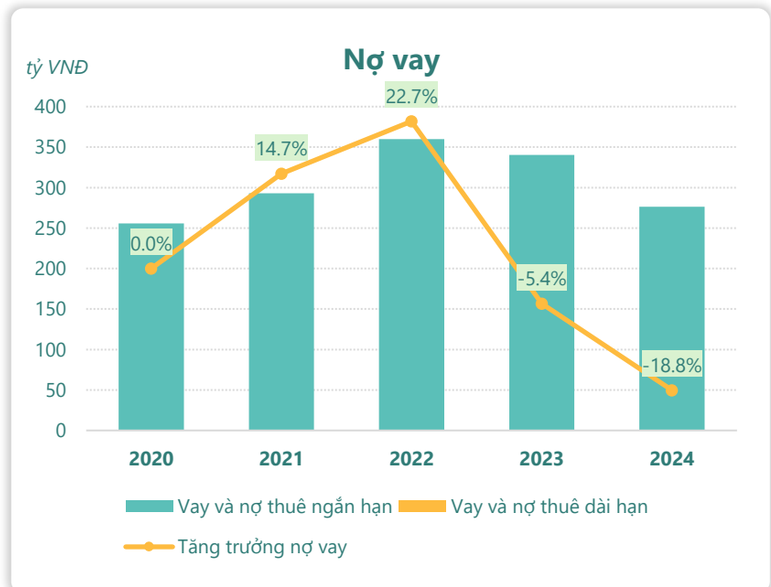






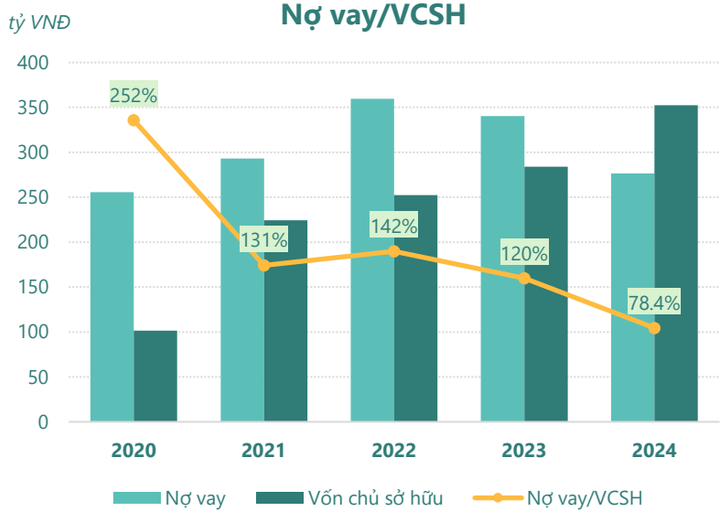




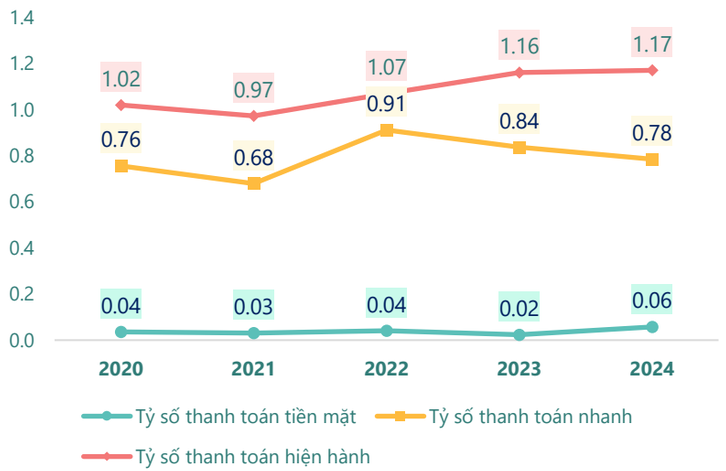


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

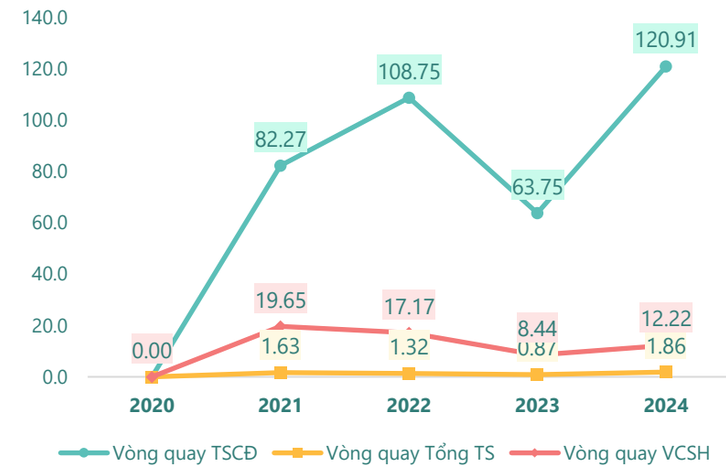
Nợ vay/VCSH



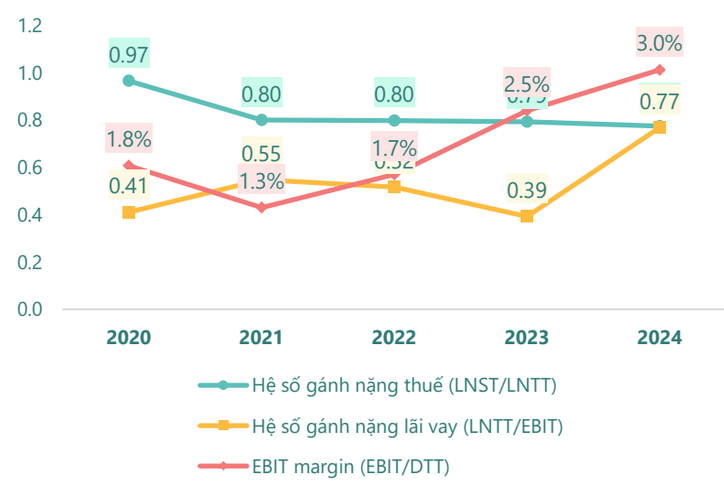
Chỉ số thanh khoản



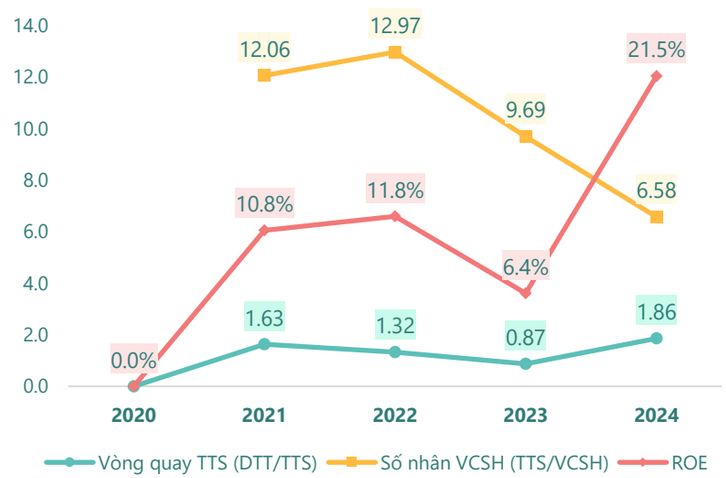
Vòng quay tài sản



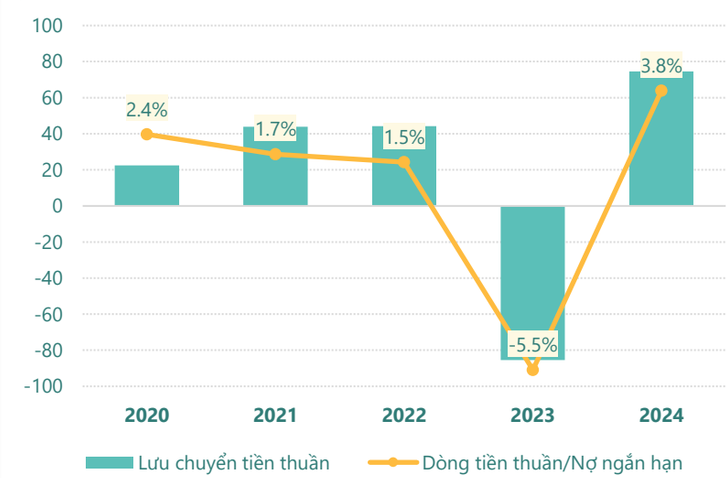
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,203**	**4,094**	**2,265**	**3,891**
Giá vốn hàng bán	3,075	3,827	2,048	3,610
Lợi nhuận gộp	**128**	**268**	**217**	**281**
Doanh thu HĐTC	119	171	158	104
Chi phí TC	45.6	245	225	126
Chi phí lãi vay	**18.2**	**32.9**	**33.7**	**26.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	135	95.8	64.4	96.1
Chi phí QLDN	44.6	63.3	63.6	72.1
LN thuần từ HĐKD	**21.7**	**34.9**	**22.3**	**91.3**
Lợi nhuận khác	0.34	0.30	-0.50	-2.92
LN trước thuế	**22.0**	**35.2**	**21.8**	**88.4**
Lợi nhuận sau thuế	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.6**	**28.1**	**17.3**	**68.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	944	171	-1,300	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,043	-193	1,220	-72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	143	66.6	-5.11	-63.9
Tiền đầu kỳ	34.3	78.2	122	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	**43.9**	**44.2**	**-85.4**	**74.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	78.2	122	37.0	112

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,857**	**3,329**	**1,871**	**2,316**
Tài sản ngắn hạn	**2,484**	**3,251**	**1,818**	**2,278**
Tiền và tương đương tiền	78.2	122	37.0	112
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,482	2,636	1,267	1,406
Hàng tồn kho	750	480	506	751
Tài sản ngắn hạn khác	54.4	12.3	6.82	9.03
Tài sản dài hạn	**373**	**77.4**	**53.2**	**37.6**
Phải thu dài hạn	1.31	0.90	1.01	1.01
Tài sản cố định	37.9	37.4	33.6	30.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.37	2.08	1.64	0.50
Đầu tư tài chính dài hạn	328	25.2	12.7	3.60
Tài sản dài hạn khác	4.87	11.9	4.19	1.72
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,633**	**3,076**	**1,587**	**1,963**
Nợ ngắn hạn	**2,553**	**3,040**	**1,566**	**1,946**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	293	360	340	276
Phải trả người bán ngắn hạn	540	311	249	1,354
Nợ dài hạn	**79.4**	**36.3**	**20.4**	**17.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**224**	**252**	**284**	**353**
Vốn chủ sở hữu	**224**	**252**	**284**	**353**
Vốn điều lệ	205	205	215	215
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**